

SỔ TÍNH ĂN

Ngày 14 tháng 4 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gạo/xuất (kg)	Tổng số (kg)	Tiền/xuất (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	200	0,073	14,5	18,333	3.666.500	
2	Cơm nhà trẻ	81	0,044	3,6	18,978	1.537.200	
	Cộng	281		18,1		5.203.700	

II. Thức ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá	Mẫu giáo				Nhà trẻ				Tổng cộng	
				Bữa chính		Bữa phụ		Bữa chính		Bữa phụ		SL	TT
				SL	TT	SL	TT	SL	TT	SL	TT		
1	Bánh đa tằm	Kg	32.000		-		-	1,7	54.400		-	1,7	54.400
2	Bí đao (bí xanh)	Kg	26.000	10	260.000		-	1	26.000		-	11	286.000
3	Bột sắn dây	Kg	160.000		-	1,5	240.000		-		-	1,5	240.000
4	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	20.000	3,7	74.000		-	1,2	24.000		-	4,9	98.000
5	Đậu đen	Kg	78.000		-	0,5	39.000		-		-	0,5	39.000
6	Đậu đỏ	Kg	46.000		-	0,5	23.000		-		-	0,5	23.000
7	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	50.000		-	1,6	80.000		-		-	1,6	80.000
8	Đường kính trắng	Kg	30.000		-	2,5	75.000		-		-	2,5	75.000
9	Gạo nếp	Kg	32.000		-	0,5	16.000		-		-	0,5	16.000
10	Giá đậu xanh	Kg	16.000	3,7	59.200		-	0,7	11.200		-	4,4	70.400
11	Hành khô	Kg	50.000	0,1	5.000		-		-		-	0,1	5.000
12	Hành lá	Kg	42.000	0,4	16.800		-	0,1	4.200		-	0,5	21.000
13	Miến dong	Kg	64.000	0,3	19.200		-	0,2	12.800		-	0,5	32.000
14	Nấm hương khô	Kg	300.000	0,1	30.000		-	0,05	15.000		-	0,2	45.000
15	Ngô ngọt	Bắp	12.000		-	6	72.000		-		-	6,0	72.000
16	Rau ngót	Kg	40.000		-		-	0,2	8.000		-	0,2	8.000
17	Thanh long	Kg	32.000	12,1	387.200		-	3	96.000		-	15,1	483.200
18	Thịt gà ta lai (bò chân, cổ)	Kg	130.000	7,7	1.001.000		-	4,3	559.000		-	12,0	1.560.000
19	Thịt lợn nạc vai	Kg	150.000	1	150.000		-	0,5	75.000		-	1,5	225.000

20	Thịt lợn sản mông	Kg	139.000	0,4	55.600	-	0,2	27.800	-	0,6	83.400		
21	thịt vịt (bò chân,cổ)	Kg	100.000		-	-	3,1	310.000	-	3,1	310.000		
22	Nước mắm nam ngư độ nhị	Lít	30.000	0,4	12.000	-	0,1	3.000	-	0,50	15.000		
23	Dầu ăn Neptune 5L	Lít	64.000	1,2	76.800	-	0,2	12.800	-	1,4	89.600		
24	Bột canh hải châu	Kg	25.000	0,58	14.500	-	0,2	5.000	-	0,78	19.500		
25	Muối hạt	Kg	12.000	0,1	1.200	-	0,1	1.200	-	0,20	2.400		
26	gạo tẻ bắc thơm	Kg	21.000	14,5	304.500	-	3,6	75.600	-	18,1	380.100		
27	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260.000		-	3,8	988.000	-	1,15	299.000	5,0	1.287.000	
					2.467.000			1.533.000		1.321.000	299.000	-	5.620.000

III. Phân quyết toán trong ngày

- Hôm trước chuyển sang: 0đ
- Tiêu chuẩn trong ngày: 5.620.000 đ
- Được chi trong ngày: 5.620.000 đ
- Đã chi trong ngày: 5.620.000 đ
- Số tiền chi vượt: 0đ

Kế toán

Thắm

Bạch Thị Thắm

Phó hiệu trưởng



Nguyễn Thị Yên Nhi